

Cấu thành quan hệ sở hữu, các tính chất và xu hướng vận động của nó

ĐÀM KIẾN LẬP

Sở hữu là vấn đề đã được nghiên cứu, bàn luận nhiều, nhưng đến nay nhận thức về nó vẫn chưa có sự thống nhất. Bài viết này bước đầu phân tích cấu trúc và cơ chế vận động vi mô của quan hệ sở hữu, cùng những tính chất cơ bản và xu hướng vận động khách quan của nó, nhằm góp phần làm cơ sở cho việc nghiên cứu nhận thức đặc trưng cấu trúc của quan hệ sở hữu XHCN và tính định hướng XHCN của nền kinh tế.

1. Cấu thành và cơ chế vận động vi mô của quan hệ sở hữu - định nghĩa sở hữu theo cấu thành của nó

Hiện nay, các nhà nghiên cứu đang sử dụng những thuật ngữ khác nhau khi bàn đến cấu trúc của quan hệ sở hữu¹, trong đó thuật ngữ của luật học được dùng phổ biến nhất. Vì vậy, để dễ thống nhất, xin được sử dụng thuật ngữ cấu thành quan hệ sở hữu và gọi tắt là *cấu thành sở hữu*.

1.1. Cấu thành sở hữu

Cho đến nay, giới nghiên cứu vẫn còn quan niệm rất khác nhau về các yếu tố cấu thành sở hữu², trong đó đại đa số nhất trí với quan niệm của luật học cho rằng cấu thành sở hữu có 3 yếu tố là: chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và nội dung các quyền sở hữu³.

Thực ra, muốn hiểu quan hệ sở hữu một cách đầy đủ cần phải làm rõ: ai sở hữu (tức chủ thể), sở hữu cái gì (tức đối tượng), sở hữu như thế nào (tức các quyền, nghĩa vụ và phương thức thực hiện) và sở hữu nhằm mục đích gì (tức những lợi ích mà chủ thể hướng tới và đối tượng sở hữu có thể mang lại). Nghĩa là có đến bốn yếu tố cơ bản cấu thành nên mỗi quan hệ sở hữu⁴. Hơn nữa, mỗi yếu tố lại được hợp thành bởi những phần tử nhỏ hơn, cho nên nói đúng hơn là có đến *bốn hợp phần cấu thành sở hữu*.

Đàm Kiến Lập, ThS., Văn phòng Trung ương Đảng.

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Công An nhân dân, Hà Nội, tr. 161, gọi là: “cấu thành quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu”. Đỗ Hoàng Toàn (chủ biên) (2002), *Quản lý kinh tế (Dùng cho hệ cao học và nghiên cứu sinh)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 28, gọi là: “cấu trúc của khái niệm sở hữu”. Kornai János (2002), *Hệ thống xã hội chủ nghĩa chủ nghĩa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 61, gọi là: “các thành phần của khái niệm sở hữu”. Nguyễn Cúc và Kim Văn Chính (2006), “*Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*”, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 26, gọi là: “các yếu tố cơ bản của sở hữu”...

2. Đỗ Hoàng Toàn (chủ biên) (2002), *Quản lý kinh tế (Dùng cho hệ cao học và nghiên cứu sinh)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 28, cho rằng: “cấu trúc của khái niệm sở hữu” gồm có nội dung sở hữu và quan hệ sở hữu: nội dung sở hữu bao gồm 3 quyền: sở hữu, sử dụng, định đoạt; còn quan hệ sở hữu bao gồm chủ thể sở hữu và đối tượng sở hữu. Nguyễn Cúc và Kim Văn Chính (2006), “*Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*”, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 26, cho rằng: “các yếu tố cơ bản của sở hữu” gồm 4 yếu tố: “đối tượng sở hữu, chủ thể sở hữu, quyền sở hữu và những cản trở thực hiện quyền sở hữu”...

3. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 161.

4. Nhiều người đã thấy được vai trò quan trọng của yếu tố lợi ích và quyền thực hiện lợi ích kinh tế như là những “nội dung bên trong”, “nội dung khách quan” của quan hệ sở hữu, nhưng vẫn chưa coi lợi ích như là một yếu tố cơ bản cấu thành nên quan hệ sở hữu.

1.1.1. Chủ thể sở hữu

Chủ thể sở hữu hiểu đầy đủ là những chủ thể xã hội (cá nhân, tổ chức, nhóm, cộng đồng, quốc gia...) tham gia vào cả hai bên của quan hệ sở hữu, tức *bao gồm cả chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ*. Chủ thể quyền sở hữu (thường được gọi tắt là chủ sở hữu) là những chủ thể nắm giữ đầy đủ hoặc một phần, thậm chí chỉ cần giữ lại một ít quyền tối hậu trong số các quyền năng sở hữu. Trái lại, chủ thể nghĩa vụ có thể cũng có những quyền năng nhất định, nhưng chủ yếu là có nghĩa vụ phải thực hiện những cam kết hoặc ít nhất phải tôn trọng các quyền năng và lợi ích của chủ thể quyền sở hữu. Trong mỗi quan hệ sở hữu, một chủ thể về mặt này có thể là chủ thể quyền, nhưng về mặt khác có thể là chủ thể nghĩa vụ. Việc chú ý đến chủ thể nghĩa vụ có thể không quan trọng đối với sở hữu cá thể, tư nhân, nhưng rất cần thiết để nhận thức và xác lập các quan hệ sở hữu mang tính cộng đồng. Hơn nữa, có chú ý đến chủ thể nghĩa vụ mới thấy rõ mâu thuẫn bên trong, tức nguồn gốc và động lực sâu xa, khách quan thúc đẩy sự vận động, phát triển, tiến hóa của sở hữu, của xã hội nói chung và từ đó mới nhận thức đúng tầm quan trọng của vấn đề sở hữu. Chủ thể sở hữu còn được phân thành chủ thể nguyên sinh và chủ thể phái sinh, hay chủ thể chức năng, đó là những chủ thể nắm giữ các quyền năng phái sinh của quyền sở hữu.

1.1.2. Đối tượng sở hữu

Đối tượng sở hữu rất đa dạng, bao gồm tất cả những sự vật, sự việc mà chủ thể sở hữu dựa vào, "tác động" vào đó để đạt được những lợi ích nhất định. Nó có thể là vật thể hoặc là kết quả của hoạt động sáng tạo tinh thần. Cùng với sự phát triển của xã hội, ngày càng có nhiều loại đối tượng sở hữu mới xuất hiện, trong đó doanh nghiệp, thông tin, tri thức, thậm chí các quyền năng sở hữu phái sinh... đều có thể trở thành đối tượng sở hữu; chúng xuất hiện ngày càng nhiều và giữ vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển của xã hội hiện đại. Có thể nói

những gì có khả năng mang lại lợi ích đều có thể trở thành đối tượng sở hữu.

1.1.3. Các quyền và nghĩa vụ sở hữu

Là những quyền năng mà chủ thể sở hữu có được và những nghĩa vụ phải gánh vác để bảo đảm cho những lợi ích mà đối tượng sở hữu mang lại được phân phối một cách hài hòa giữa các chủ thể, trước hết là đảm bảo thỏa đáng cho chủ thể quyền sở hữu. Đó là phương cách xử sự (hành động, hoặc không hành động) giữa các chủ thể sở hữu để đảm bảo đạt được những lợi ích do tham gia quan hệ sở hữu mang lại. Kinh tế càng phát triển, ngày càng có nhiều quyền năng và nghĩa vụ sở hữu phái sinh.

Các quyền sở hữu có thể chia thành 4 nhóm cơ bản⁵, bao gồm: quyền chiếm giữ, quyền sử dụng, quyền định đoạt và quyền hưởng lợi. Quyền hưởng lợi là quyền được thụ hưởng những lợi ích do việc chiếm giữ, sử dụng, định đoạt đối tượng sở hữu mang lại⁶. Khác với tư liệu tiêu dùng là người sử dụng thường cũng là người hưởng lợi, đối với tư liệu sản xuất, việc sử dụng tạo ra những giá trị sử dụng và giá trị mới, tức lợi ích mới. Lợi ích này phải thông qua phân phối mới đến người thụ hưởng. Cho nên, việc tách quyền hưởng lợi thành một nhóm quyền cơ bản giúp thấy rõ sự khác biệt giữa sở hữu tư liệu sản xuất lớn với sở hữu tư liệu sản xuất nhỏ và tư liệu tiêu dùng.

5. Bên cạnh quan niệm truyền thống cho rằng có 3 quyền (chiếm hữu, sử dụng, định đoạt), các quan niệm mới đều cho rằng có rất nhiều quyền: Nguyễn Văn Thức (2004), *Sở hữu: Lý luận và vận dụng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 54 cho có 8 quyền. R. Koud và A. Altrian (theo Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Hữu Đạt (2004), *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 15) cho quyền sở hữu là một "chùm tia" gồm 11 quyền.

6. Theo Luật Dân sự, quyền sử dụng gắn liền với quyền năng phân phối và thụ hưởng những lợi ích do việc sử dụng đối tượng sở hữu mang lại, nhưng trong thực tế không phải bao giờ cũng diễn ra như vậy, nhất là đối với việc sử dụng tư liệu sản xuất lớn. Do đó việc tách quyền này ra thành một quyền năng cơ bản rất có ý nghĩa trong việc nhận thức và xác lập các quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất xã hội hóa.

Trong thực tế vận động của quan hệ sở hữu, mỗi nhóm quyền cơ bản có thể bao hàm nhiều quyền năng phái sinh như: quyền chiếm giữ, canh giữ, bảo vệ, bảo quản, kiểm soát, giám sát... nảy sinh từ quyền chiếm giữ; quyền quản lý, sử dụng, tiêu dùng, giao khoán, cho thuê, cho vay, cho mượn, cầm, cố, thế chấp, góp vốn... nảy sinh từ quyền sử dụng; quyền chuyển nhượng, thừa kế, tiêu hủy,... nảy sinh từ quyền định đoạt; quyền phân phối, thu lợi,... từ quyền hưởng lợi. Sự phân chia này chỉ có tính tương đối.

Các quyền năng sở hữu có mối liên hệ mật thiết với nhau. Tập hợp đủ tất cả các quyền năng đó được gọi là sở hữu đầy đủ, trái lại là sở hữu không đầy đủ. Trong các quyền năng đó thì quyền định đoạt, nhất là quyền hưởng lợi là quan trọng nhất, có thể gọi là những quyền sở hữu tối hậu⁷, bởi vì nó quyết định bản chất kinh tế chính trị và tính thực chất của một quan hệ sở hữu. Chủ thể sở hữu có thể chuyển giao tất cả các quyền cho người khác, nhưng nếu vẫn còn giữ lại được một phần quyền tối hậu thì vẫn còn khả năng là chủ thể sở hữu thực chất đối với đối tượng sở hữu của mình.

Trong thực tế, một quyền năng sở hữu có thể được chuyển giao cho nhiều chủ thể với mức độ khác nhau. Cho nên một chủ thể có thể có đủ các loại quyền sở hữu nhưng mức độ quyền hạn bị hạn chế do phải gánh vác thêm những nghĩa vụ nhất định, ví dụ trường hợp thuê tài chính. Đây là một biểu hiện của tính tương đối của sở hữu.

Các nghĩa vụ sở hữu luôn gắn liền và là điều kiện đảm bảo thực hiện các quyền năng sở hữu. Mỗi quyền năng sở hữu luôn làm phát sinh hai nghĩa vụ: nghĩa vụ không làm phương hại đến người khác và xã hội của chủ thể quyền khi thực hiện quyền của mình và nghĩa vụ của người khác phải tôn trọng quyền, lợi ích của chủ thể quyền sở hữu⁸.

1.1.4. Lợi ích sở hữu

Chủ thể sở hữu thực hiện các quyền sở hữu bao giờ cũng nhằm đạt được những lợi

ích nhất định. Cho nên lợi ích mới thật sự là khách thể của quan hệ sở hữu⁹, bởi đây mới chính là cái mà các chủ thể sở hữu hướng tới¹⁰. Do đó, lợi ích sở hữu là một bộ phận cơ bản cấu thành sở hữu, nó thể hiện mục đích của sở hữu, làm cho sở hữu trở thành quan hệ động lực chi phối mọi quá trình phát triển của xã hội, do đó, nó phản ánh nội dung bản chất và thể hiện tính thực chất của các quan hệ sở hữu cụ thể. Các lợi ích mà chủ thể sở hữu muốn đạt được và đối tượng sở hữu có thể mang lại hết sức đa dạng, nó có thể là những giá trị vật chất hoặc văn hóa, tinh thần. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì lợi ích của sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn và phức tạp.

1.2. Mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành sở hữu

Với 4 bộ phận như trên, *các quan hệ sở hữu vận hành theo cơ chế như sau*: các chủ thể sở hữu tương tác với nhau dựa trên cơ sở trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, qua đó tác động tích cực đến sự tương tác với đối tượng sở hữu, từ đó ảnh hưởng đến việc tạo ra các giá trị và

7. Có người gọi đây là quyền sở hữu cuối cùng hoặc quyền sở hữu ban đầu [Trương Văn Bản (chủ biên) (1996), Bản vẽ cải cách toàn diện doanh nghiệp nhà nước, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.211].

8. Trong thực tế người ta thường ít chú ý đến nghĩa vụ của chủ thể quyền sở hữu, càng ít chú ý đến quyền của chủ thể nghĩa vụ. Điều đó cho thấy các hiện tượng “sở hữu không đầy đủ” chưa được chú ý và có phải chăng từ đó dẫn đến nhận thức và xác lập chưa đúng thực chất các hình thức sở hữu xã hội hóa trong thực tiễn.

9. Giáo trình Luật Dân sự cho khách thể của sở hữu là đối tượng sở hữu, điều này chỉ đúng đối với vật phẩm tiêu dùng, bởi nó vừa là đối tượng sử dụng, vừa là lợi ích khi sử dụng. Còn các loại đối tượng sở hữu khác thường chỉ là vật mang những lợi ích mà chủ thể sở hữu có thể khai thác được.

10. Theo Nguyễn Cúc và Kim Văn Chính (2006), “Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.50: J. Stalin cho rằng chế độ sở hữu là tổng hòa một loạt các mối quan hệ về quyền và lợi ích kinh tế trong việc chiếm hữu, sử dụng, xử lý tư liệu sản xuất và thu lợi, nghĩa là gồm 4 quyền: chiếm hữu, sử dụng, chi phối (xử lý) và thu lợi ích (giành giá trị thặng dư).

chi phối việc phân phối lợi ích giữa các chủ thể.

Qua cơ chế vận hành nói trên cho thấy, giữa 4 bộ phận cấu thành có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi yếu tố đều có vai trò quan trọng không thể thiếu để cấu thành một quan hệ sở hữu nhất định, trong đó *chủ thể, đối tượng và các quyền, nghĩa vụ sở hữu hợp thành mặt hình thức bên ngoài, còn khách thể, tức lợi ích sở hữu là mặt nội dung bên trong của quan hệ sở hữu*. Mặt hình thức là cái dễ nhận biết, do đó người ta thường xác định, phân loại quan hệ sở hữu dựa vào chủ thể hoặc đối tượng của nó. Song, mặt nội dung mới là cái quyết định bản chất và tính thực chất của quan hệ sở hữu, nhất là đối với những hình thức sở hữu xã hội hóa, bởi nó nói lên lợi ích thực chất thuộc về ai. Điều này cho thấy chỉ chú trọng đến mặt hình thức của sở hữu chưa đủ, cần phải xem xét cả mặt nội dung mới đánh giá đúng bản chất thực sự của các quan hệ sở hữu.

1.3. Định nghĩa sở hữu theo cấu thành của nó

Từ phân tích trên, có thể đi đến định nghĩa: sở hữu là cách nói tắt của quan hệ sở hữu, là một phạm trù được xem xét trên nhiều cấp độ và bình diện khác nhau¹¹. Với tư cách là một phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị học, *sở hữu là quan hệ giữa các chủ thể xã hội về việc chiếm giữ, sử dụng và/hoặc định đoạt những của cải (vật thể hoặc phi vật thể) của xã hội, nhất là trong việc thụ hưởng những lợi ích vật chất, tinh thần do những của cải ấy mang lại; qua đó các lợi ích được phân phối cho các chủ thể có liên quan, trước hết là cho các chủ thể sở hữu của những của cải ấy*.

Từ định nghĩa trên cho thấy:

- Sở hữu là vấn đề rộng lớn và phức tạp, bởi nó tồn tại ở nhiều cấp độ: vi mô, vĩ mô... và trên nhiều bình diện: kinh tế, chính trị, pháp lý...

- Sở hữu là phạm trù cơ bản, xuất phát, bao trùm của kinh tế chính trị học, bởi nó

là quan hệ cốt lõi, nguyên sinh của các quan hệ sản xuất.

- Chủ thể sở hữu rất đa dạng, có thể là cá nhân, nhóm người hoặc cộng đồng người nhỏ, lớn,...

- Đối tượng sở hữu có thể là những vật thể, phi vật thể, có nguồn gốc xét đến cùng do lao động tạo ra, nên sở hữu không chỉ là tiền đề, phương tiện, mà còn là kết quả của lao động.

- *Bản chất của sở hữu* là quan hệ xã hội, quan hệ lợi ích giữa các chủ thể xã hội, trước hết là lợi ích kinh tế, cho nên nó có *vai trò là động lực* phát triển xã hội. Trong quan hệ sở hữu không chỉ có chủ thể quyền sở hữu, mà các chủ thể có liên quan cũng có thể được thụ hưởng nhất định những lợi ích do đối tượng sở hữu mang lại, song những lợi ích ấy trước hết là thuộc về chủ thể quyền sở hữu.

- Một chủ thể có đầy đủ hoặc có một phần các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và/hoặc hưởng lợi trong chừng mực nhất định đều có thể coi là chủ thể sở hữu; trong đó quan trọng nhất là quyền hưởng lợi.

- Sở hữu là một phạm trù lịch sử.

2. Các tính chất cơ bản của sở hữu

Sở hữu là hình thái xã hội của việc chiếm giữ, sử dụng, định đoạt của cải của xã hội và phân phối lợi ích do của cải ấy mang lại. Nó là một hiện tượng phổ biến mang tính khách quan, tính động lực, tính đa dạng, tính tuyệt đối và tương đối, tính lịch sử, tính liên tục và gián đoạn trong sự vận động, tiến hóa của sở hữu.

2.1. Tính khách quan của sở hữu (sở hữu kinh tế)

Sở hữu là quan hệ kinh tế khách quan, xuất hiện trước khi có nhà nước, pháp luật. Nó phát sinh, phát triển tuân theo quy luật khách quan về mối quan hệ biện chứng giữa

11. Xem thêm: Lưu Hà Vĩ (1992), "Vấn đề sở hữu: Cách tiếp cận hệ thống", *Tạp chí Cộng sản* (số 8), tr.40- 45.

lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chứ không theo ý chí chủ quan. Chính vì thế ở phương Tây người ta cho sở hữu (hàm ý sở hữu tư nhân) là hiện tượng tự nhiên, là quyền thiêng liêng của con người. Cần nói rõ như thế vì có người cho rằng: “Xét về mặt lịch sử, sở hữu trước tiên là phạm trù của luật học”¹² và đến nay vẫn còn không ít người mong muốn cải tạo chế độ sở hữu cũ, xây dựng chế độ sở hữu mới một cách chủ quan, duy ý chí như trước đây.

2.2. Tính động lực của sở hữu

Tính chất này bắt nguồn từ chỗ sở hữu là quan hệ về lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, đây là cái bên trong thúc đẩy mọi nỗ lực của con người. Do đó, muốn phát triển lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất, không thể không cơ cấu và xác lập lại đúng đắn, tối ưu các quan hệ sản xuất, trước hết là sở hữu. Tính chất này đòi hỏi phải xác định đúng lực lượng nào là động lực chính của sự phát triển trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể để có thái độ phù hợp. Đồng thời, cần xem xét kỹ lợi ích thực sự thuộc về ai nhằm đánh giá đúng thực chất bản chất của các hình thức sở hữu hiện thực để tác động, điều chỉnh phù hợp.

2.3. Tính đa dạng của sở hữu - phân loại sở hữu theo cấu thành của nó

Do nhiều nguyên nhân, các quan hệ sở hữu tồn tại rất phong phú đa dạng cả về hình thức và nội dung biểu hiện. Để nhận diện, người ta có thể phân loại sở hữu dựa vào những căn cứ khác nhau. Dựa vào cấu thành sở hữu, có các cách phân loại sau:

- *Căn cứ vào chủ thể sở hữu*: đây là cách phân loại truyền thống và cơ bản bởi sở hữu là quan hệ giữa các chủ thể. Tuy nhiên, có nhiều cách nhìn nhận khác nhau khi phân loại theo chủ thể sở hữu: theo chủ nghĩa Mác – Lênin, trong lịch sử tồn tại hai kiểu (loại hình) sở hữu cơ bản, chung nhất, đó là: *sở hữu công cộng (hay sở hữu xã hội) và sở hữu tư nhân*. Mỗi kiểu sở hữu lại bao gồm một số loại hình sở hữu thích ứng với từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Đại hội IX của Đảng và Hiến

pháp năm 1992 cho rằng, ở nước ta đó là ba hình thức sở hữu cơ bản; đến Đại hội X cho rằng, ở nước ta hiện nay có ba chế độ sở hữu cơ bản là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể về lâu dài sẽ giữ vai trò nền tảng. Bộ luật Dân sự năm 2005 lại cho rằng, ở nước ta tồn tại sáu hình thức sở hữu...

Trong thực tế, các quan hệ sở hữu đan xen với nhau, xâm nhập vào nhau trong các hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, nhiều người gọi đây là sở hữu hỗn hợp, mà kinh tế tư bản nhà nước là một điển hình.

- *Căn cứ vào đối tượng sở hữu* cũng là cách phân loại truyền thống và có nhiều cách nhìn nhận khác nhau: dựa vào mục đích, tính chất sử dụng của đối tượng sở hữu, người ta chia thành sở hữu tư liệu sản xuất và sở hữu tư liệu tiêu dùng. Ngoài ra, dựa vào đặc điểm của đối tượng sở hữu, người ta còn chia thành: sở hữu động sản và bất động sản; sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, sở hữu quyền tài sản; sở hữu đất đai, sở hữu doanh nghiệp, sở hữu pháp nhân...

Bên cạnh các cách phân loại truyền thống trên, còn có thể phân loại sở hữu theo mức độ thẩm quyền và mức độ thực lợi của chủ thể sở hữu:

- Theo mức độ thẩm quyền của chủ thể sở hữu, *có thể chia thành* sở hữu đầy đủ và sở hữu không đầy đủ. *Sở hữu đầy đủ (còn gọi là sở hữu tuyệt đối, là chiếm hữu)* là trường hợp chủ thể sở hữu trực tiếp nắm giữ và thực hiện toàn bộ các quyền năng chiếm giữ, sử dụng, định đoạt và hưởng lợi. *Sở hữu không đầy đủ (sở hữu tương đối)* là trường hợp chủ thể sở hữu chỉ nắm giữ và thực hiện một số quyền năng sở hữu, còn các quyền khác thuộc về người khác; hoặc chủ thể sở hữu vẫn nắm toàn bộ các quyền sở hữu nhưng với mức độ không đầy đủ, không tuyệt đối. Đây là những

12. Nguyễn Cúc và Kim Văn Chính (2006), “Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.21.

trường hợp có sự tách biệt các quyền năng sở hữu cho nhiều chủ thể khác nhau, khi đó chủ thể sở hữu chỉ nắm giữ một số quyền tối hậu để vẫn còn là chủ sở hữu; hoặc đồng sở hữu với các chủ thể khác. Ở đây còn có thể phân ra thành *sở hữu gián tiếp và trực tiếp* trong các trường hợp tách quyền sử dụng ra khỏi quyền sở hữu.

Qua đó cho thấy, quan niệm cho rằng “ai sở hữu, người đó quyết định tất cả” không phải lúc nào cũng đúng. Điều này chỉ tương đối đúng trong nền kinh tế tự nhiên hoặc sản xuất nhỏ. Trong nền kinh tế thị trường phát triển, nhiều trường hợp chủ thể sử dụng tách khỏi chủ thể sở hữu, khi đó chủ thể sở hữu chỉ nắm giữ, quyết định những vấn đề tối hậu, chủ yếu là về lợi ích, còn việc sản xuất cái gì, như thế nào, sản xuất cho ai là do chủ thể sử dụng quyết định.

- *Dựa vào mức độ thực lợi, kết hợp với mức độ thực quyền của chủ thể sở hữu* có thể chia ra thành: sở hữu thực chất, sở hữu hình thức, sở hữu danh nghĩa. Tất cả các loại, hình thức sở hữu đều có thể là sở hữu thực chất, hình thức hoặc danh nghĩa, tùy theo mức độ thực chất trong việc thực hiện các quyền và đạt được những lợi ích do sở hữu mang lại.

+ *Sở hữu thực chất*: một quan hệ sở hữu được coi là thực chất, một chủ thể sở hữu được coi là chủ thể sở hữu thực chất khi thông qua thực hiện các quyền năng của mình, chủ thể ấy đạt được những lợi ích do sở hữu mang lại. Theo đó, một quan hệ sở hữu pháp lý được coi là thực chất khi chủ thể sở hữu không những được nhà nước thừa nhận là có quyền, các quyền đó được thực hiện trong thực tế, mà còn phải mang lại những lợi ích nhất định.

+ *Sở hữu hình thức*: là trường hợp chủ thể sở hữu được thừa nhận có quyền, nhưng thực hiện không tốt, hoặc không thực hiện, dẫn tới không đạt được lợi ích của sở hữu, điển hình như sở hữu ở nhiều doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế tập thể.

+ *Sở hữu danh nghĩa*: là trường hợp một chủ thể được thừa nhận là chủ sở hữu, nhưng

trong thực tế hoàn toàn không có quyền và cũng không thu được lợi ích gì từ đối tượng sở hữu; điển hình như trường hợp đứng tên sở hữu nhà, đất thay người khác trong cải tạo công thương nghiệp, nông nghiệp.

Hiện tượng sở hữu hình thức xuất hiện ngày càng nhiều các nước phát triển, được khoa học quản lý hiện đại gọi là vấn đề “người đại diện”. Các Mác cũng đã thấy tính chất danh nghĩa của sở hữu khi nhận xét: “Đại biểu của thị tộc, tộc trưởng hay “ông lớn” của thị tộc chỉ là kẻ sở hữu đất đai về danh nghĩa, cũng hoàn toàn như Nữ hoàng Anh chỉ là kẻ sở hữu toàn bộ đất đai của cả nước về danh nghĩa mà thôi”¹³.

- Ngoài ra, sở hữu còn được phân loại theo những cách khác như:

+ Dựa vào tính khách quan có thể phân thành *sở hữu kinh tế*, là những quan hệ sở hữu phát sinh, phát triển một cách tự nhiên, khách quan trong hiện thực; và *sở hữu pháp lý*, là những quan hệ sở hữu tồn tại trong hiện thực được các quy phạm pháp luật về sở hữu điều chỉnh theo ý chí của nhà nước. Sở hữu pháp lý được chia thành *sở hữu hợp pháp* và *sở hữu phi pháp*.

+ Dựa vào tính chất phổ biến, chi phối của sở hữu có thể phân thành *sở hữu thống trị*, *nền tảng*, *sở hữu tàn dư*,...

2.4. Tính tuyệt đối và tương đối của sở hữu

Sở hữu vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối, do sở hữu là quan hệ biện chứng. Tính chất này biểu hiện ở nhiều cấp độ: vi mô và vĩ mô.

- Ở cấp độ cấu thành sở hữu: tính tuyệt đối của sở hữu biểu hiện ở chủ thể quyền sở hữu bao giờ cũng có quyền hạn để đảm bảo thu được những lợi ích nhất định từ việc sở hữu của mình. Tuy nhiên, mức độ và khả năng thực hiện quyền hạn, cũng như hưởng lợi phụ thuộc rất nhiều yếu tố, do đó sở hữu

13. Các Mác, Tư bản, Quyển thứ nhất, tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội 1973, tr.293.

còn có tính tương đối. Nói chung, do sở hữu có mặt nội dung và hình thức, sự thống nhất giữa chúng là tương đối nên sở hữu mang tính tương đối.

+ Ở cấp độ các bộ phận cấu thành sở hữu: tính tương đối của sở hữu biểu hiện ở chỗ: (1) Về chủ thể sở hữu: *một là*, tính cá nhân và cộng đồng của chủ thể là tương đối, do đó không có công hữu tuyệt đối trừu tượng, cũng không có tư hữu tuyệt đối cụ thể, có quyền và được hưởng lợi một cách tuyệt đối; *hai là*, chủ thể sở hữu gồm chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ, không có chủ thể có quyền hoặc nghĩa vụ tuyệt đối. (2) Về đối tượng sở hữu: do việc nhận thức, thực hiện giá trị sử dụng và giá trị (trong điều kiện kinh tế hàng hóa) của đối tượng sở hữu có tính tương đối nên sở hữu mang tính tương đối. (3) Về các quyền và nghĩa vụ sở hữu: trong tổ hợp các quyền và nghĩa vụ có rất nhiều quyền và nghĩa vụ phái sinh, sự phân định và phân giao giữa các quyền và nghĩa vụ này là hết sức tương đối. Ngày nay, các quyền tài sản cũng trở thành đối tượng sở hữu, làm cho quan hệ sở hữu càng có tính tương đối. (4) Về lợi ích sở hữu: tính tương đối của lợi ích không chỉ do tính tương đối của đối tượng sở hữu mà còn do tính tương đối trong nhu cầu của từng chủ thể sở hữu.

+ Tính tuyệt đối và tương đối của sở hữu còn biểu hiện ở chỗ: trong xã hội bao giờ cũng tồn tại cùng lúc nhiều chế độ sở hữu, chúng đan xen, thâm nhập và tác động chuyển hóa lẫn nhau, trong "hỗn hợp" chế độ sở hữu đó có chế độ sở hữu giữ vai trò thống trị, nền tảng nhưng mức độ thống trị, nền tảng thường chỉ ở mức độ tương đối. Mặt khác, sở hữu là một quan hệ kinh tế cơ sở, có vai trò quyết định hoặc chi phối, nhưng các quan hệ xã hội khác cũng có sự tác động mạnh mẽ trở lại.

Tính tương đối làm cho vấn đề sở hữu càng trở nên phức tạp. Tính phức tạp của sở hữu không chỉ do nó tồn tại trên nhiều bình diện, cấp độ của đời sống xã hội, hay do tính chất đa dạng của các bộ phận cấu thành nó, mà còn do tính tương đối trong mỗi quan hệ

giữa các bộ phận ấy. Từ đó các hình thức sở hữu tồn tại trong hiện thực muôn hình, muôn vẻ.

Tính tương đối của sở hữu biểu hiện càng rõ đối với các hình thức sở hữu xã hội hóa và đây là vấn đề có tính quy luật. Cho nên, quan niệm ai sở hữu người đó quyết định tất cả chỉ phù hợp nhất định đối với sở hữu nhỏ, cá thể, tư nhân, nhưng sẽ không hoàn toàn phù hợp đối với các hình thức sở hữu xã hội hóa cao. Có phải chăng đây là một nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trong nhận thức và xác lập các quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa (?).

Nhờ sở hữu có tính tương đối nên chủ thể này có thể khai thác được lợi ích từ sở hữu của chủ thể khác và có thể cải tạo, chuyển hóa một cách hòa bình, có hiệu quả các hình thức sở hữu lẫn nhau.

2.5. Tính liên tục và gián đoạn trong sự phát triển, tiến hóa của sở hữu

Xem xét tính liên tục và gián đoạn trong sự phát triển, tiến hóa của sở hữu là xem xét lịch sử và lôgic của sở hữu trong quá trình vận động và phát triển của nó.

Tính liên tục biểu hiện ở sự kế thừa và phát triển liên tục trong quá trình vận động, phát triển của sở hữu. Trong lịch sử phát triển xã hội, các chế độ, loại hình, hình thức sở hữu tồn tại rất đa dạng, chúng vận động liên tục, không đứt đoạn và không tách rời nhau. Chúng vừa là điều kiện cho nhau để phát triển phù hợp với sự phát triển không đều của lực lượng sản xuất, đồng thời vừa đấu tranh bài trừ và thay thế lẫn nhau. Quá trình thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong từng quan hệ sở hữu biểu hiện ra thành đấu tranh kinh tế (đạt đến mức độ cao, phổ biến trở thành đấu tranh chính trị) và giữa các loại hình, hình thức sở hữu với nhau biểu hiện ra thành cạnh tranh kinh tế, là động lực làm biến đổi các quan hệ sở hữu, hình thành những quan hệ sở hữu mới một cách liên tục¹⁴.

14. Nguyễn Văn Thúc (2004), *Sở hữu: Lý luận và vận dụng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.66.

Tính liên tục còn biểu hiện ở chỗ tính tương đối của sở hữu: giữa sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng không có sự tách bạch rõ rệt, trong sở hữu tư nhân vẫn có tính chất cộng đồng nhất định và ngược lại, giống như quan hệ âm - dương. Tính liên tục làm cho sở hữu hiện thực tồn tại muôn hình, muôn vẻ, rất khó phân biệt rạch ròi, như trường hợp sở hữu cá thể, tiểu chủ, tư nhân, đặc biệt là sở hữu tập thể tư bản chủ nghĩa và sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Tính gián đoạn thể hiện lôgic của sự vận động và phát triển của sở hữu trong thực tiễn lịch sử. Nó biểu hiện ở chỗ sở hữu vận động, phát triển liên tục, nhưng giữa các chế độ, loại hình, hình thức sở hữu vẫn có sự khác nhau về chất, do đó vẫn phân biệt được giữa chúng với nhau. Song, để phân định được sự khác biệt giữa chúng, chẳng hạn như giữa sở hữu tư bản chủ nghĩa và sở hữu xã hội chủ nghĩa, thì không thể chỉ dựa vào mặt hình thức của sở hữu, càng không thể chỉ căn cứ vào chủ thể sở hữu như quan niệm hiện nay, mà phải xem xét, phân tích chúng cả về mặt nội dung, hình thức và trong mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt đó với nhau.

Sở hữu vận động, phát triển liên tục nhưng có "khoảng cách". Chỉ mỗi "khoảng cách" về phương thức quản lý thôi cũng đủ làm "hụt hẫng" khi sử dụng phương thức quản lý của sở hữu tư nhân áp dụng cho sở hữu công cộng; hoặc ngược lại, sử dụng phương thức quản lý của sở hữu công cộng áp dụng cho những hình thức sở hữu đang tồn tại trong điều kiện và môi trường chỉ thích hợp cho sở hữu tư nhân. Thực tế đó đã đưa nhiều doanh nghiệp nhà nước và tổ chức kinh tế tập thể rơi vào trạng thái "vô chủ", mất động lực, kém hiệu quả kéo dài đến nay vẫn chưa khắc phục được.

Tính liên tục của sở hữu làm cho người ta khó đánh giá bản chất chính trị của một nền kinh tế và bản chất kinh tế của một chế độ chính trị. Trái lại, tính gián đoạn có thể giúp khắc phục khó khăn ấy. Nói chung, tính liên tục và gián đoạn của sở hữu có thể giúp nhận thức được trạng thái và xu hướng

vận động, phát triển của một nền kinh tế, một chế độ xã hội.

Vận dụng tính liên tục của sở hữu vào việc thúc đẩy nhanh sự ra đời chế công hữu XHCN, đòi hỏi phải kế thừa nhất định cấu thành và cơ chế vận động của sở hữu tập thể tư bản chủ nghĩa. Nhưng tính gián đoạn của sở hữu lại đòi hỏi phải từng bước phát triển, ưu việt hóa các yếu tố, bộ phận cấu thành và cơ chế vận động của hình thức sở hữu tương đối tiên tiến ấy. Như thế mới có thể thúc đẩy nhanh được sự ra đời của chế độ sở hữu mới.

3. Xu hướng vận động của sở hữu

3.1. Khái quát sự vận động và phát triển của sở hữu trong lịch sử

Sở hữu là quan hệ kinh tế khách quan, xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người khi nền sản xuất đạt đến trình độ phát triển nhất định. Có thể phân chia quá trình vận động, phát triển của sở hữu thành các thời kỳ sau:

- *Thời kỳ đầu tiên, tương ứng với thời đại mông muội*: khi con người còn sống bầy đàn, sở hữu của họ, tức của cộng đồng người nguyên thủy là hình thức chiếm hữu¹⁵ cộng đồng mang tính chất tự nhiên. Đối tượng chiếm hữu chủ yếu là "những sản vật tự nhiên sẵn có là chính, những sản phẩm do con người tạo ra đều là những công cụ phụ giúp cho việc chiếm hữu kia"¹⁶.

Ở thời kỳ này, chủ thể sở hữu là công xã thị tộc hoặc bộ lạc. Chủ thể sử dụng là những người lao động, cũng là thành viên công xã. Họ cùng sở hữu, cùng trực tiếp sử dụng và hưởng thụ những thành quả do lao động của chính họ mang lại. Do đó, nếu có thể gọi là phân phối thì lúc bấy giờ chỉ có thể là *phân phối theo lao động mang tính tự nhiên, trực tiếp*: sản phẩm làm ra mọi người cùng hưởng, nhưng ai làm ra nhiều thì người đó và gia

15. Khái niệm chiếm hữu được nhiều người hiểu theo nghĩa khác nhau. Ở đây được hiểu chiếm hữu là sở hữu đầy đủ, sở hữu trực tiếp hoàn toàn.

16. Ph.Ăngghen (1972), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.40-41.

đình họ được hưởng trước, hưởng nhiều, khi còn thừa mới “chia”, mới “chừa” hoặc “giao nộp” cho những người còn lại trong thị tộc, bộ lạc¹⁷. Khi ấy, có thể nói *chủ thể sở hữu cũng là chủ thể sử dụng*, bởi “thiên-nhân hợp nhất”.

- *Thời kỳ thứ hai, tương ứng với thời đại dã man*: sản xuất ngày càng phát triển, nhất là khi con người biết chế tạo ra các công cụ bằng đồng, bằng sắt, biết trồng trọt, chăn nuôi. Lúc này từng gia đình có thể tự lực tổ chức sản xuất không cần phải dựa vào sức mạnh của cộng đồng để có cái ăn hoặc để chống chọi với thiên nhiên, thú dữ. Khi ấy “những đất đai trồng trọt vẫn còn là tài sản của bộ lạc và lúc đầu được giao cho thị tộc sử dụng, rồi về sau thị tộc lại giao cho các công xã gia đình và cuối cùng giao cho các cá nhân sử dụng” để sản xuất tùy theo khả năng của từng hộ¹⁸. Điều đó cho thấy ngay từ thời đại dã man đã có sự tách biệt giữa chủ thể sử dụng là các cá nhân, hộ gia đình với chủ thể sở hữu là công xã và có thể nói khi ấy, *chủ thể sử dụng mới là chủ thể sở hữu thực chất*¹⁹.

- *Thời kỳ thứ ba: ra đời sở hữu tư nhân tương ứng chế độ nô lệ và phong kiến*: sự tách biệt giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng ngày càng rõ. Một mặt, lợi dụng sự tách biệt ấy, một số người có quyền uy trong thị tộc đã chiếm nó làm của riêng và cùng với quá trình cướp đoạt người và các sản vật của các bộ lạc khác, những người này đã trở thành giới chủ nô quý tộc giàu có. Mặt khác, việc từng hộ gia đình trực tiếp lao động và sử dụng ruộng đất đã có ý nghĩa tích cực thúc đẩy sự phát triển sản xuất, đồng thời cùng với quá trình tan rã của chế độ công hữu “tự nhiên”, họ cũng chiếm hữu luôn đất đai làm của riêng mình, từ đó trở thành những hộ sản xuất độc lập cá thể và các hộ này cũng tồn tại bên cạnh các hộ chủ nô giàu có trong nền kinh tế.

Sự xuất hiện các hộ chủ nô và các hộ sản xuất độc lập tự do chính là quá trình ra đời chế độ sở hữu tư nhân sản xuất nhỏ cá thể (tự nhiên, tự cung, tự cấp và sản xuất hàng

hóa nhỏ) dưới chế độ nô lệ và phong kiến, kéo dài đến cả thời kỳ tiền tư bản... Xét về mối quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng thì đây là chế độ sở hữu mà trong đó *chủ thể sở hữu lại hợp nhất với chủ thể sử dụng làm một* và đến đây có thể xem như đã thực hiện *sự phủ định của phủ định lần thứ nhất*. Đối với các hộ chủ nô tuy có sự tách biệt nhất định chủ thể sử dụng là người lao động, nhưng ở đây vẫn có thể coi chủ nô là những người vừa là chủ sở hữu vừa là người lao động (ít ra cũng là lao động quản lý) trực tiếp quản lý, sử dụng các công cụ “biết nói” của mình.

- *Thời kỳ thứ tư, tương ứng với thời kỳ chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển*. Khi quy mô sản xuất của các hộ gia đình tăng lên thì một mặt nhu cầu thuê mướn lao động xuất hiện và ngày càng tăng; theo đó, chức năng quản lý sản xuất kinh doanh cũng xuất hiện và đòi hỏi ngày càng cao. Lúc đầu chủ hộ cá thể vừa là chủ thể sở hữu, vừa là chủ thể sử dụng tư liệu sản xuất, vừa là chủ thể quản lý sản xuất, mặc dù việc quản lý còn giản đơn. Dần dần chức năng sử dụng được tách ra và dẫn đến phái sinh chủ thể sử dụng là những người lao động làm thuê, chỉ có quyền sử dụng sức lao động của mình và tư liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm cho chủ sở hữu, được phân phối theo giá trị sức lao động của mình và hoàn toàn phụ thuộc vào sự điều hành của chủ thể sở hữu.

Ở giai đoạn đầu của thời kỳ này, chủ thể sở hữu vẫn còn đồng thời là chủ thể quản lý, chỉ có chủ thể sử dụng được tách ra một cách tương đối. Tương ứng với giai đoạn này

17. Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn cho rằng: “Phân phối sản phẩm lao động (trong thời kỳ này) được tiến hành một cách bình quân”. Chúng ta thử hỏi có đúng như thế không, vì lúc đó con người đã có ý thức nhân đạo đến mức như vậy không? Phải chăng do quan niệm như vậy đã dẫn đến xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa tương đương theo kiểu bình quân.

18. Ph.Ăngghen (1972), Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.266

19. Xem chú thích 13.

là sự tồn tại phổ biến các hình thức tổ chức sản xuất hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, hộ cá thể, tiểu chủ và về sau là các doanh nghiệp tư nhân. Khi doanh nghiệp phát triển đến hình thức công ty thì chủ thể sử dụng không còn chỉ là những cá nhân người lao động riêng lẻ, mà được tách ra thành một chủ thể mới dưới hình thức một tổ chức, một pháp nhân kinh doanh tương đối độc lập với chủ thể sở hữu. Đồng thời, cũng bắt đầu có sự tách biệt tương đối giữa chủ thể sở hữu và chủ thể quản lý kinh doanh²⁰; sự tách biệt tương đối ở đây được hiểu là chủ thể quản lý cũng nằm trong pháp nhân độc lập này, cho nên chủ thể quản lý thực chất cũng là chủ thể sử dụng và là người lao động (lao động quản lý), tức là người sử dụng doanh nghiệp để sản xuất kinh doanh; nhưng là người mang 2 tư cách: vừa đại diện cho chủ thể sở hữu trong quan hệ với doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp, vừa là người đại diện cho doanh nghiệp trong mối quan hệ với chủ thể sở hữu và các đối tác, khách hàng. Cùng với sự phát triển của sản xuất kinh doanh thì các loại chủ thể sở hữu, sử dụng, quản lý cũng ngày càng xã hội hóa. Các chủ thể này không còn chỉ là những cá nhân nữa mà trở thành những tập thể, nhóm, cộng đồng người đồng đảo.

- Vấn đề này sẽ còn được phân tích rõ thêm ở phần sau. Ở đây chỉ cần thấy là cùng với sự phát triển của sản xuất (cả về quy mô, trình độ kỹ thuật và tính chất xã hội hóa), thì chủ thể sử dụng lại tách ra khỏi chủ thể sở hữu, trở thành một chủ thể kinh doanh độc lập và thống nhất là pháp nhân doanh nghiệp. Chủ thể sử dụng này lúc đầu phụ thuộc hoàn toàn vào chủ thể sở hữu thông qua chủ thể quản lý kinh doanh, do chủ thể quản lý kinh doanh lúc đầu thường cũng chính là các thành viên sở hữu, là đại cổ đông, tức cũng là chủ thể sở hữu chủ yếu của công ty. Nhưng dần dần, chủ thể kinh doanh ngày càng có quyền độc lập tự chủ và ít chịu sự chi phối của chủ thể sở hữu. Đến khi hình thức công ty cổ phần ra

đời và phát triển đến trình độ đại chúng thì số phận của nó không còn hoàn toàn phụ thuộc vào các chủ thể sở hữu như trước nữa. Có phải chăng đó chính là biểu hiện của quá trình *tha hóa tư bản* đang diễn ra ngày càng rõ, thể hiện ra thành vấn đề “người đại diện” đang tồn tại trong các công ty cổ phần và phổ biến hơn là ở các doanh nghiệp nhà nước các nước. Quá trình này tất yếu sẽ dẫn đến sự thống nhất mới giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng ở một trình độ mới cao hơn trong một doanh nghiệp và đó có phải chính là thời kỳ thứ năm, *thời kỳ phủ định của phủ định lần thứ hai*, thời kỳ lịch sử của chủ nghĩa xã hội.

3.2. Các xu hướng vận động của sở hữu tư liệu sản xuất

Nhìn lại quá trình vận động, phát triển của sở hữu gắn với quá trình phát triển nền sản xuất xã hội trong lịch sử cho thấy xu hướng vận động chung của các quan hệ sở hữu và từng bộ phận cấu thành của nó như sau:

3.2.1. Xu hướng phân hóa sở hữu tư liệu sản xuất thành các quan hệ sản xuất

Như trên cho thấy, trong nền sản xuất tự nhiên và sản xuất hàng hóa nhỏ, lúc đầu chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất cũng là chủ thể sản xuất, bởi chủ thể sở hữu cũng vừa là chủ thể sử dụng, vừa tự tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm của mình, cho nên quan hệ sản xuất cũng là quan hệ sở hữu, nghĩa là : “tôi sản xuất là tôi sở hữu”.

Sản xuất ngày càng phát triển, các quan hệ sở hữu (nguyên sinh) dần dần phân hóa chức năng thành các quan hệ phái sinh. Lúc

20. Sự tách biệt này được đánh dấu bằng sự kiện trong ngành đường sắt ở Mỹ vào tháng 10-1841. Trên cung đường sắt miền Tây, hai chiếc tàu hỏa chở khách đâm vào nhau. Dư luận chỉ trích và lên án mạnh mẽ các ông chủ của công ty đường sắt này bất tài. Quốc hội Mỹ phải can thiệp buộc các ông chủ này phải giao lại việc quản lý kinh doanh cho các nhà chuyên môn và chỉ được hưởng lãi. Từ đó nghề quản lý kinh doanh chuyên nghiệp ra đời (theo Trương Văn Bản (chủ biên) (1996), *Bản vẽ cải cách toàn diện doanh nghiệp nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.389).

đầu thành quan hệ sở hữu (thứ sinh) và quan hệ sử dụng, sau đó từ từ tách tiếp thành quan hệ sở hữu (thứ sinh), quan hệ tổ chức quản lý, sử dụng và phân phối. Quá trình này diễn ra từng bước và không đều, tạo nên sự phát triển không đều và muôn hình muôn vẻ các quan hệ sản xuất, sở hữu trong thực tiễn. Quá trình đó bắt đầu từ tách các chức năng công việc, đến tách các quyền, rồi tách chủ thể và hình thành các quan hệ sản xuất mới phái sinh.

Khi xuất hiện hình thức công ty, nhất là công ty cổ phần, các chủ thể tổ chức quản lý, sử dụng, phân phối lại dần dần tách hẳn ra khỏi chủ thể sở hữu, trở thành một chủ thể kinh doanh tương đối độc lập, tồn tại dưới hình thức một tập thể, một cộng đồng chủ thể cùng tham gia tổ chức quản lý và thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh²¹. Đến đây cho thấy đã xuất hiện sự phủ định, chuyển hóa sở hữu tư nhân thành sở hữu cộng đồng về mặt chủ thể; nhưng thực chất đó có phải là sở hữu XHCN hay chưa còn phải xem xét thêm. Nói cách khác: “tôi tham gia sản xuất là làm thuê hay cùng sở hữu” còn phụ thuộc vào các mặt khác của cấu thành sở hữu. Đây là một biểu hiện rất rõ tính tương đối của sở hữu xã hội hóa.

Như vậy, *quan hệ sản xuất thực chất chính là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất*. Cho nên, khó có thể hiểu và giải quyết đúng đắn vấn đề sở hữu nếu không gắn với vấn đề quản lý, sử dụng và phân phối như đã biết. Càng khó có thể hiểu được sở hữu XHCN nếu không coi quan hệ sử dụng cũng là một quan hệ cơ bản của quan hệ sản xuất, bởi như thế sẽ không thấy chủ thể sử dụng cũng là chủ thể cơ bản trong cơ cấu và cơ chế vận động của các quan hệ sở hữu xã hội hóa trong quá trình tái sản xuất.

3.2.2. Xu hướng ngày càng xã hội hóa sở hữu tư liệu sản xuất

Xu hướng xã hội hóa sở hữu đã được bàn nhiều. Ở đây cần thấy thêm là xu hướng này không chỉ diễn ra đối với chủ thể sở hữu mà

ở tất cả các bộ phận cấu thành của sở hữu: chủ thể sở hữu ngày càng *mang tính cộng đồng* và tính cộng đồng ngày càng cao, phức hợp nên nhiều người cho là sở hữu hỗn hợp. Đối tượng sở hữu *mang tính chất xã hội ngày càng cao*. Các quyền và nghĩa vụ sở hữu ngày càng *phân hóa*, tách ra tạo thành nhiều quyền năng, nghĩa vụ phái sinh, phân giao cho nhiều chủ thể thực hiện, dẫn đến hình thành nhiều loại chủ thể cùng tham gia sở hữu, trong đó *chủ thể quản lý và sử dụng có xu hướng ngày càng trở thành chủ sở hữu thực chất* (điều này sẽ được làm rõ ở sự hình thành sở hữu XHCN). Lợi ích của sở hữu ngày càng *phong phú về chất, càng lớn về lượng giá trị*, có khả năng đáp ứng nhu cầu cho nhiều người, thậm chí cho nhiều cộng đồng xã hội như các công ty đa quốc gia.

3.2.3. Xu hướng tương đối hóa sở hữu

Xu hướng này biểu hiện ở chỗ trình độ xã hội hóa sở hữu càng cao thì vai trò, tầm quyền và mức độ hưởng lợi của chủ thể quyền sở hữu ngày càng bị chia sẻ, tính rủi ro càng cao. Bởi sở hữu càng xã hội hóa thì chủ thể đồng sở hữu càng rộng lớn, từ đó việc chiếm giữ, quản lý, sử dụng,... càng cần phải thông qua đại diện, các chủ thể đại diện chủ sở hữu (chủ thể quản lý, sử dụng,...) có xu hướng ngày càng có thực quyền, thực lợi.

3.2.4. Xu hướng đa dạng hóa các hình thức sở hữu

Đây là một khuynh hướng của sự phát triển nói chung. Sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra theo xu hướng đó. Sự đa dạng hóa và đan xen, kết hợp đa dạng các hình thức sở hữu dẫn đến hình thành ngày càng nhiều hình

21. Có thể lấy tháng 10 năm 1841 làm mốc đánh dấu sự tách hẳn chủ thể sở hữu ra khỏi chủ thể kinh doanh khi Quốc hội Mỹ ban hành luật cấm chủ sở hữu trực tiếp quản lý ngành đường sắt mà phải thuê người quản lý có trình độ nhằm hạn chế những tai nạn xảy ra do sự yếu kém của các chủ thể sở hữu trực tiếp quản lý [xem chú thích 20].

thức tổ chức kinh tế trong đó hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Nguyên nhân là do sự phát triển từng bước, không đều của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự phát triển không đều, muôn hình muôn vẻ các quan hệ sản xuất, sở hữu như đã nói ở trên.

3.2.5. Xu hướng ưu việt hóa quan hệ sở hữu: là xu hướng sở hữu được đổi mới để mang lại hiệu quả và công bằng về kinh tế xã hội ngày càng cao hơn. Do đó một hình thức sở hữu lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của sản xuất thì sớm muộn nó cũng sẽ bị thay thế bởi những hình thức sở hữu phù hợp hơn, có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, gắn với thực hiện tốt hơn công bằng và tiến bộ xã hội ngay trong từng tế bào kinh tế, từng nền kinh tế và trên toàn thế giới.

3.2.6. Các xu hướng xã hội hóa, tương đối hóa, đa dạng hóa và ưu việt hóa là những biểu hiện của *xu hướng tất yếu ra đời sở hữu xã hội chủ nghĩa*.

3.3. Nguồn gốc, động lực và nhân tố chi phối sự vận động của sở hữu

Qua phân tích ở trên đã cho thấy, sự vận động, phát triển của sở hữu tuân theo các quy luật chung nhất của phép biện chứng duy vật. Theo đó, *nguồn gốc và động lực sâu xa nhất là do sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong cấu thành của mỗi quan hệ sở hữu*, được biểu hiện ở sự thống nhất và đấu tranh giữa các chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ của nó. Ngoài ra sự thống nhất và đấu tranh giữa các hình thức tổ chức thực hiện sở hữu khác nhau cũng giữ vai trò rất quan trọng. Do đó, đấu tranh và cạnh tranh kinh tế là nhân tố trực tiếp thúc đẩy sự phát triển, tiến hóa của sở hữu. Đây cũng là nguyên nhân khách quan, trực tiếp dẫn đến ra đời sở hữu XHCN, nhân tố chủ quan chỉ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình đó mà thôi.

Ngoài ra, sự vận động và phát triển của sở hữu còn chịu sự tác động, chi phối của nhiều nhân tố khác như: (1) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất

và lực lượng sản xuất, nói chung sự vận động và phát triển của sở hữu có nguồn gốc và luôn gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất. (2) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. (3) *Quy luật về sự phát triển không đều của lực lượng sản xuất*, của xã hội nói chung làm cho sự phát triển, tiến hóa của sở hữu cũng không đồng đều, dẫn đến trong cùng một thời kỳ luôn có sự tồn tại phong phú đa dạng nhiều loại hình sở hữu và có những quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất mang tính chất quá độ, lưỡng tính...

*
* *

Tóm lại, qua phân tích cấu thành sở hữu, các tính chất và xu hướng vận động của nó cho thấy: sở hữu là quan hệ xã hội, có vai trò là cơ chế chính tạo động lực phát triển xã hội. Với tư cách là một quan hệ kinh tế cơ sở, sở hữu có đến bốn bộ phận cấu thành gồm: chủ thể, đối tượng, các quyền - nghĩa vụ và lợi ích sở hữu. Sở hữu và từng bộ phận cấu thành của nó tồn tại, vận động và phát triển một cách khách quan, đa dạng, liên tục và gián đoạn, có tính tuyệt đối và tương đối... theo xu hướng xã hội hóa ngày càng cao, phân hóa thành nhiều quan hệ phái sinh, từ đó tất yếu dẫn đến sự ra đời sở hữu XHCN về tư liệu sản xuất và các tổ chức sản xuất kinh doanh có trình độ xã hội hóa càng cao thì tính XHCN càng rõ. Tính tất yếu đó không phải do ý chí chủ quan, mà chủ yếu và trước hết là do sự thống nhất và đấu tranh khách quan giữa các mặt đối lập bên trong mỗi quan hệ sở hữu, được biểu hiện ra trong hiện thực ở sự thống nhất và đấu tranh giữa các chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ của nó. Những nội dung cơ bản nói trên sẽ được dùng để phân tích cấu thành và cơ chế vận động của sở hữu XHCN, nhằm góp phần nhận thức và giải quyết những vấn đề liên quan đến sở hữu nói chung, đến tính định hướng XHCN của nền kinh tế nói riêng./